

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (NHA)

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội

Ngày 29/12/2023	17,050 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.3%	8.6%	-9.3%

DT thuần 2023
73.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼34.9 -32.5%

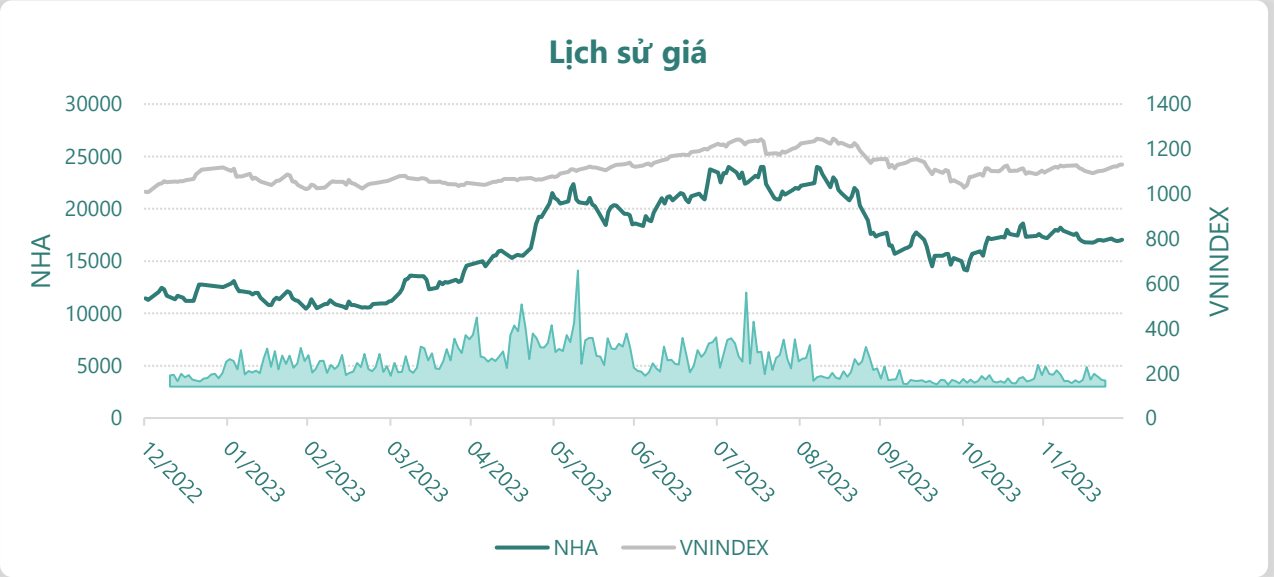
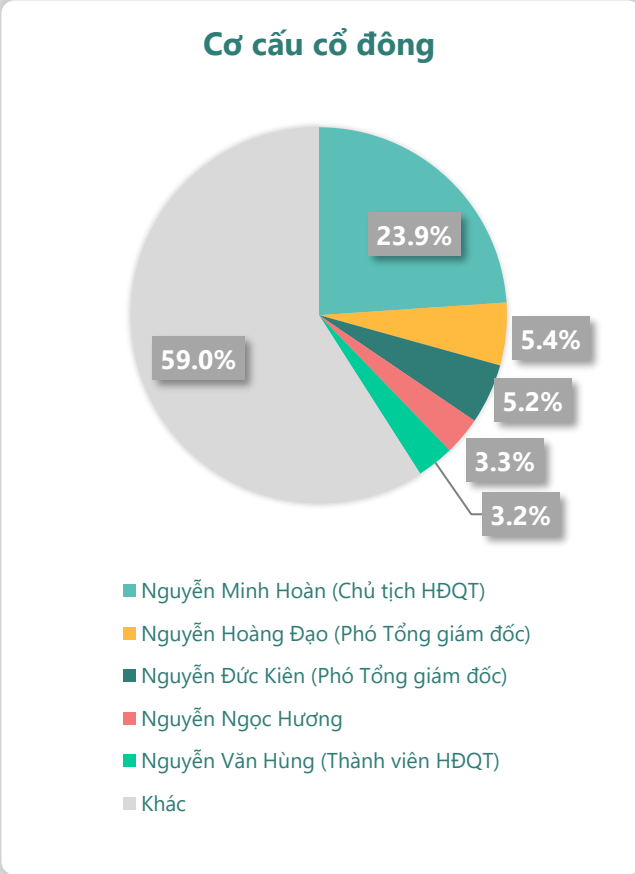
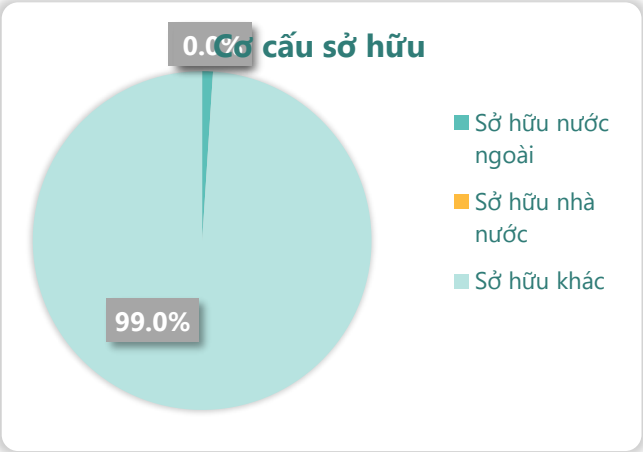
LN thuần 2023
6.77
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.32 177%

LN sau thuế 2023
5.89
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.02 215%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
13.5%
YoY: +/-▲ 9.8%

ROE 2023
1.4%
YoY: +/-▲ 0.8%

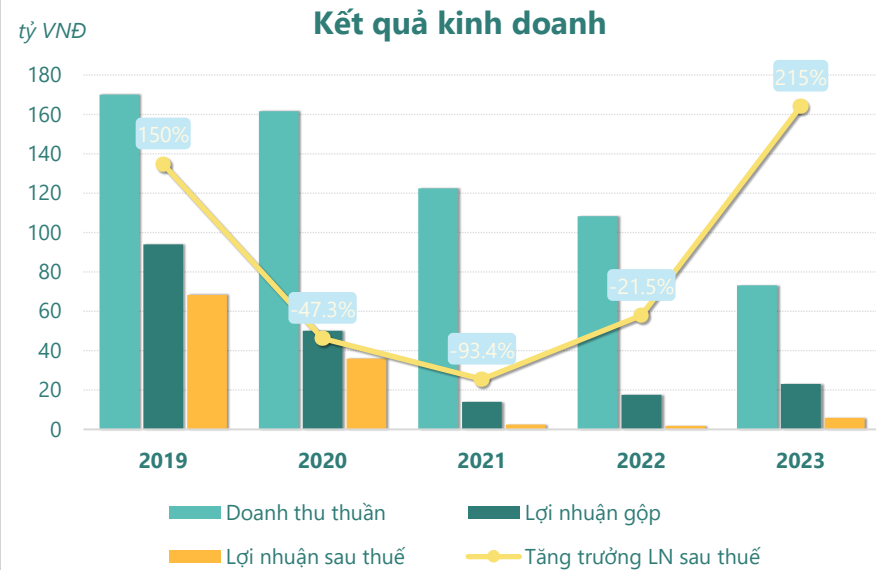
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,450 - 24,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	719
Số lượng CPLH (CP)	42,174,520
KLGD BQ 20 phiên (CP)	194,535
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	2.01
EPS	143
P/E	119.1



Kết quả kinh doanh **NHA** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 32.5%** chỉ còn **73.13** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 215%** đạt **5.89** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

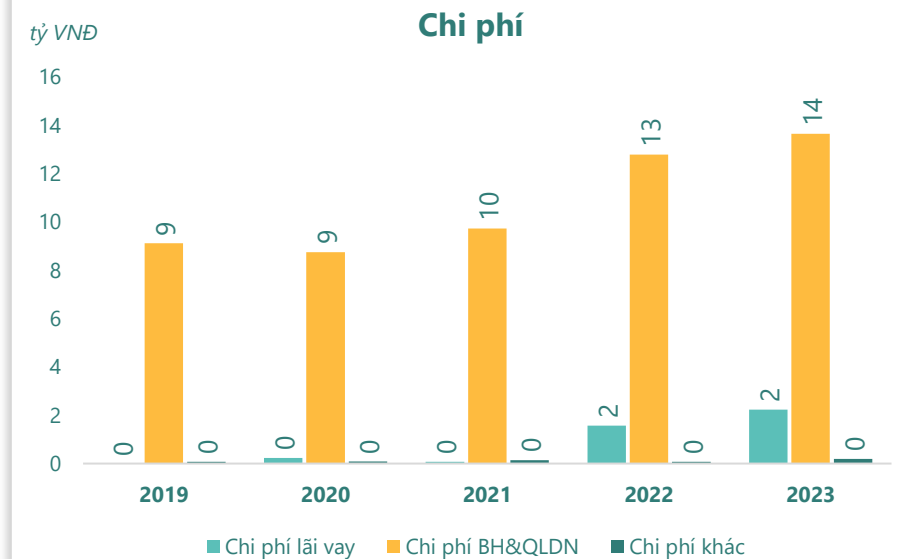
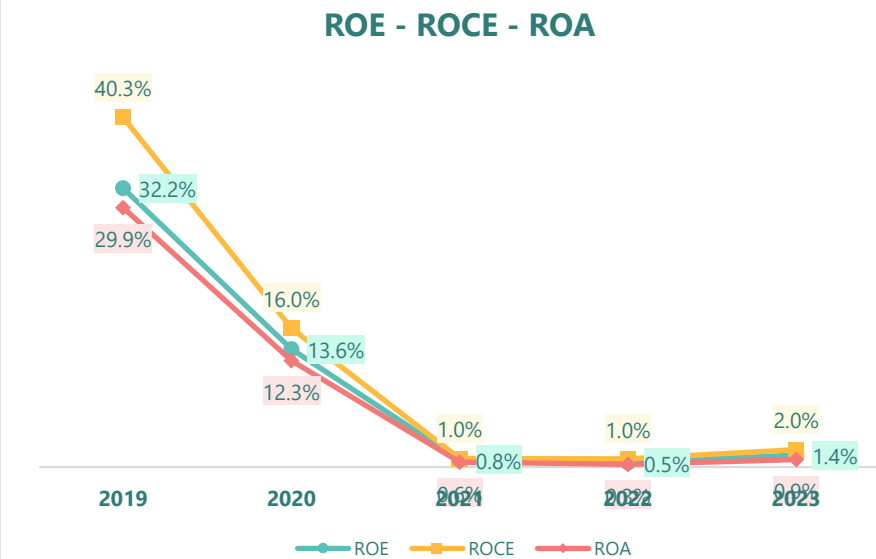
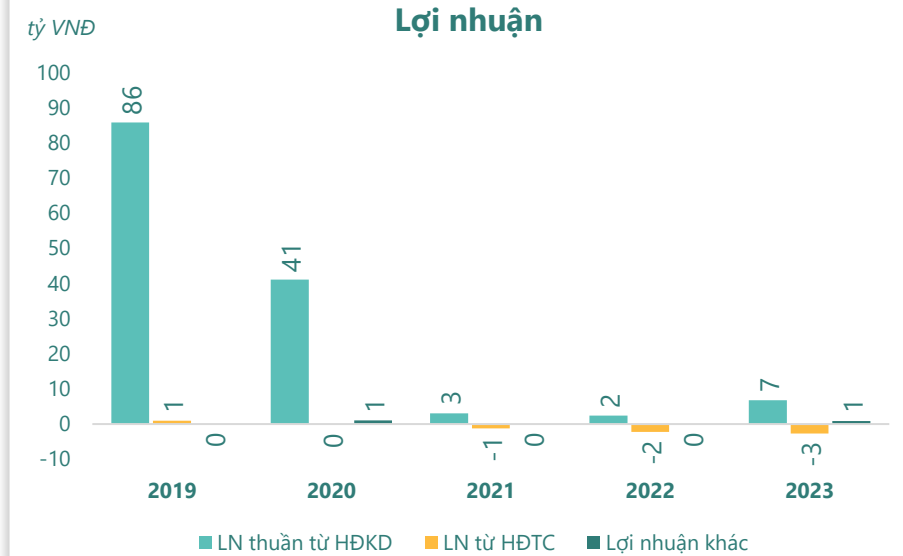
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, NHA có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.77** tỷ đồng, **tăng lên 4.32** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (27.83 tỷ đồng) là 21.06 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.23** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **13.64** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.19** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

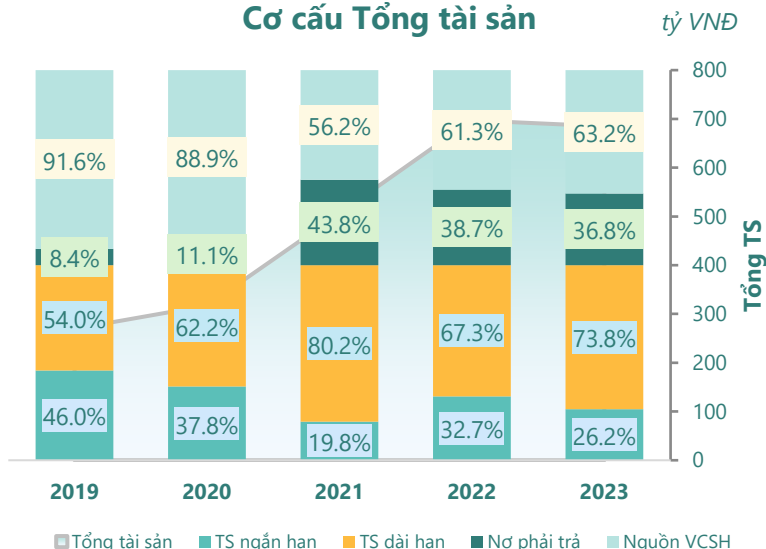
ROE của NHA năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.37%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



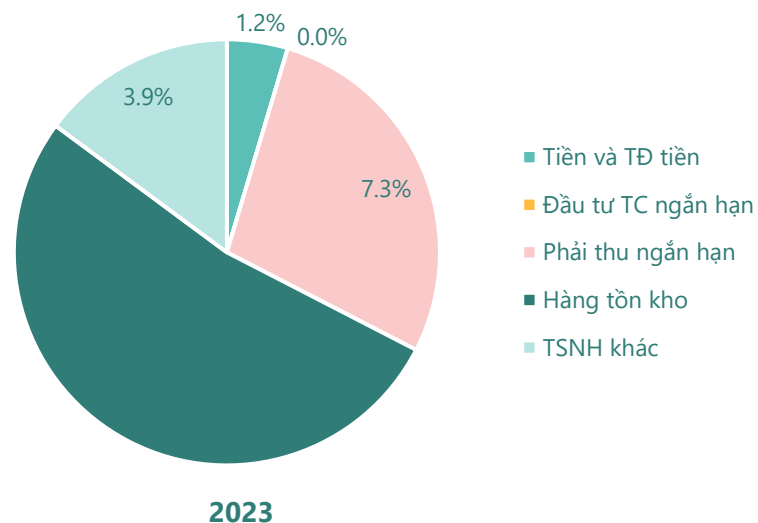


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

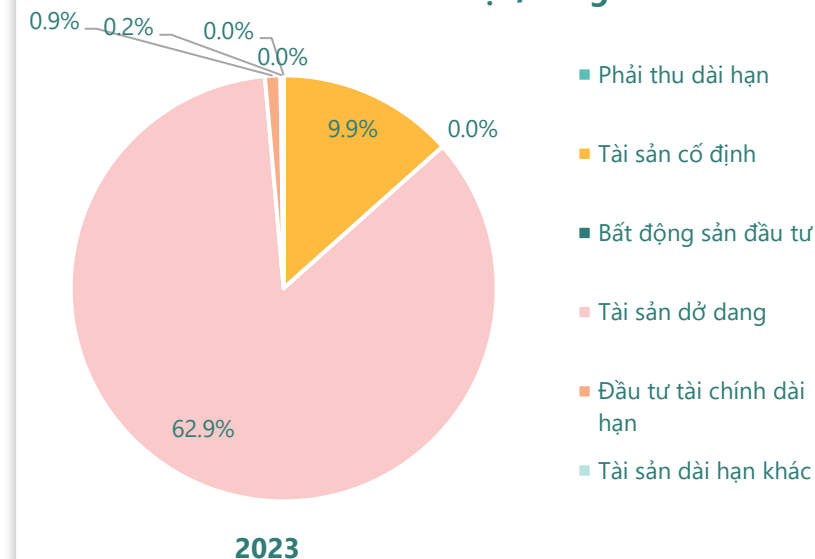
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NHA** năm 2023 đạt **684.7** tỷ đồng, giảm **1.78%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của NHA năm 2023 giảm **21.3%** so với năm trước, đạt **179.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **26.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.32% trên tổng tài sản.

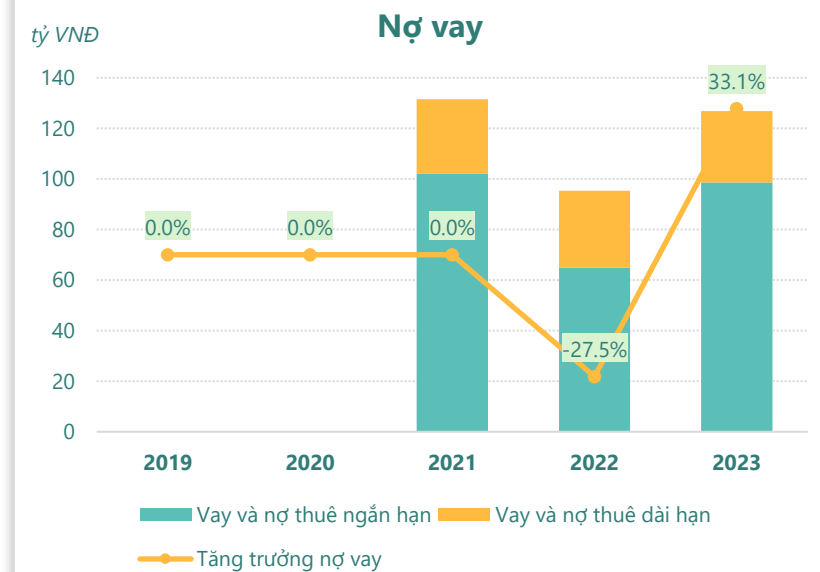
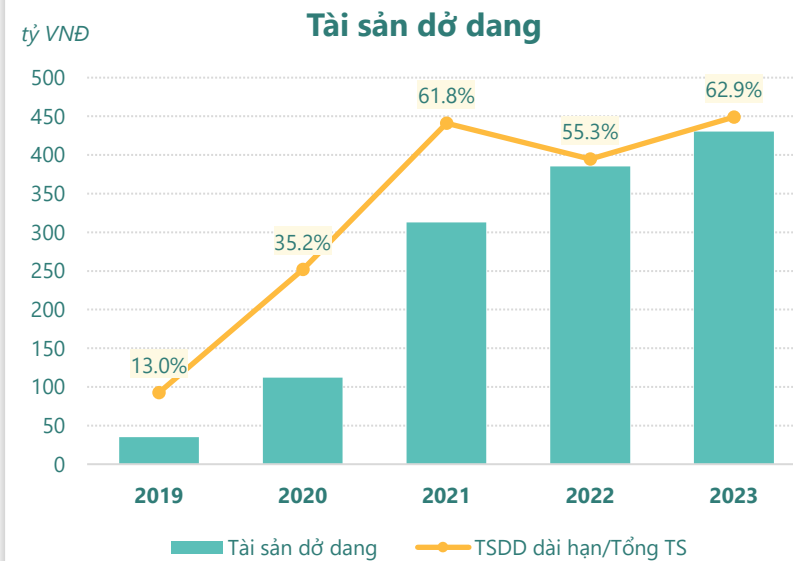
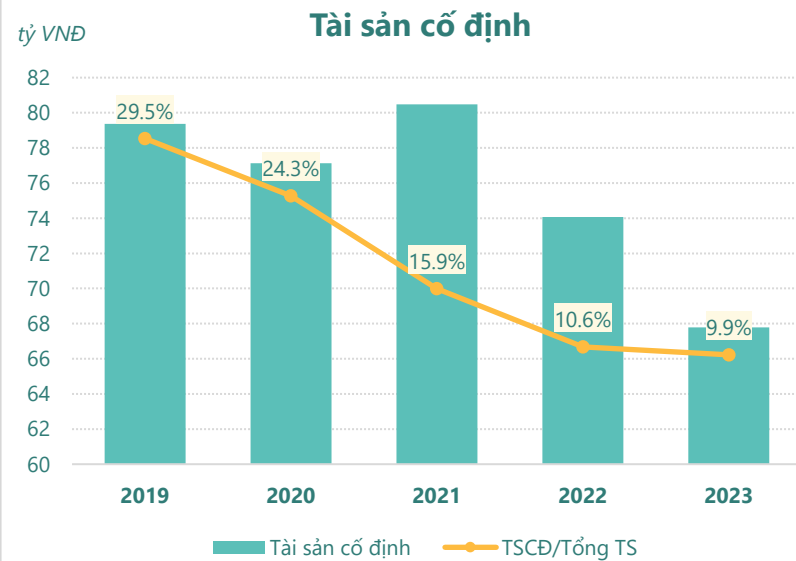
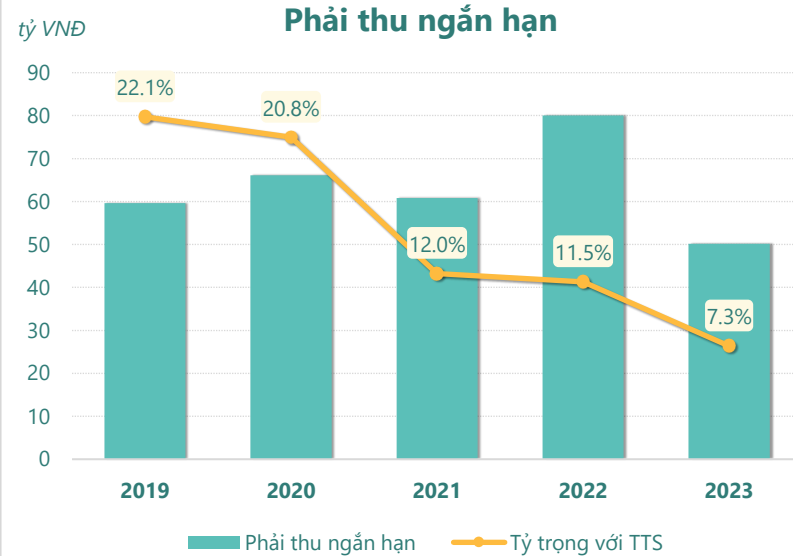
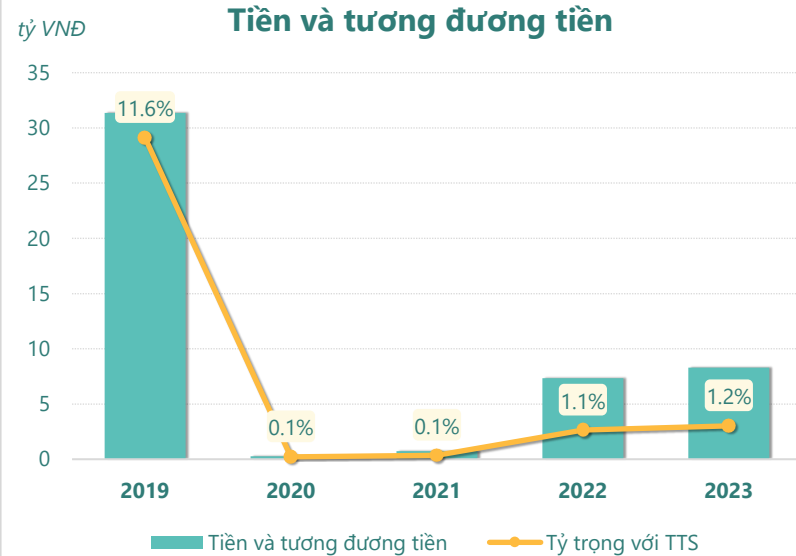
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **7.70%** so với năm trước và đạt **505.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **73.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **62.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.90%.

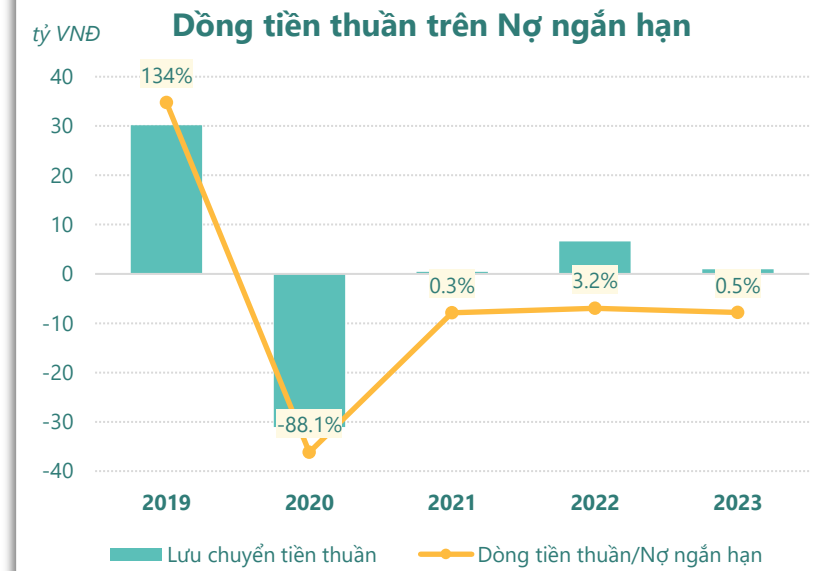
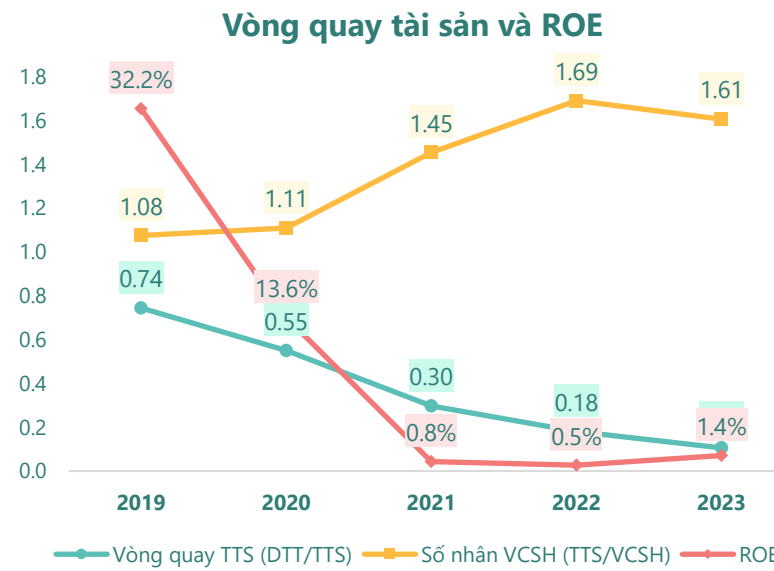
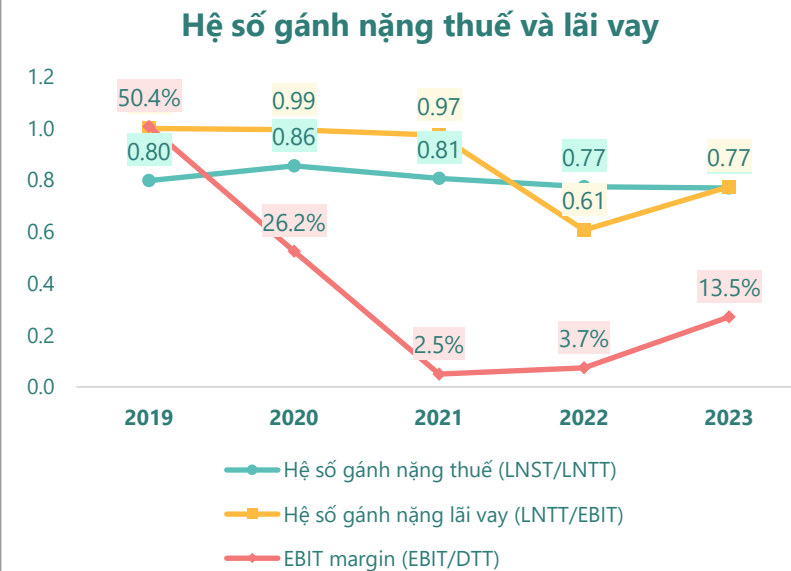
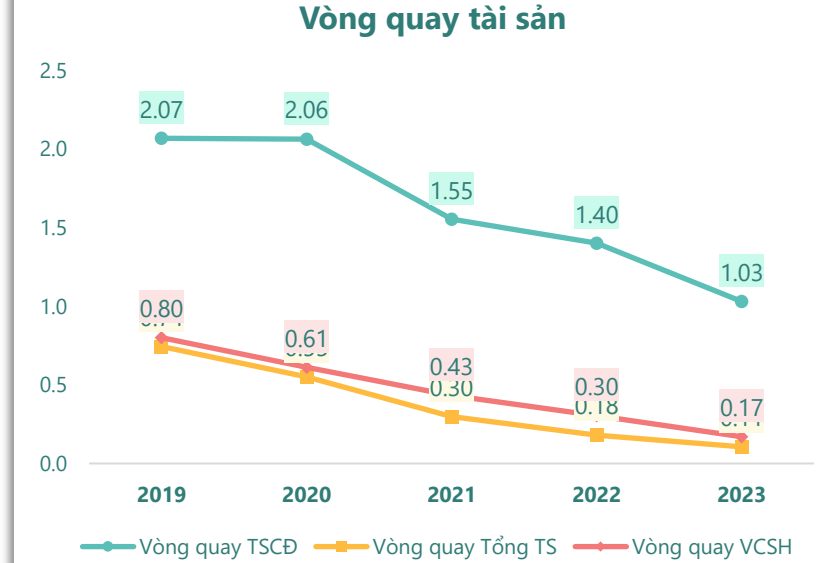
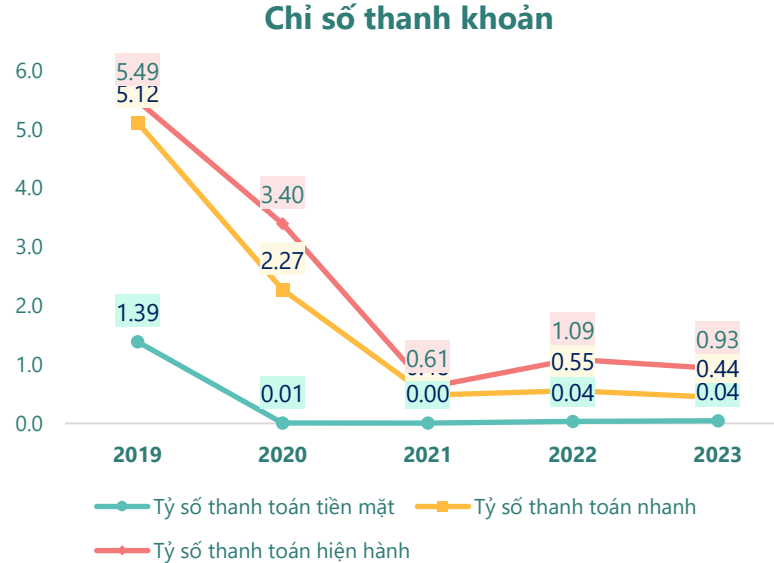
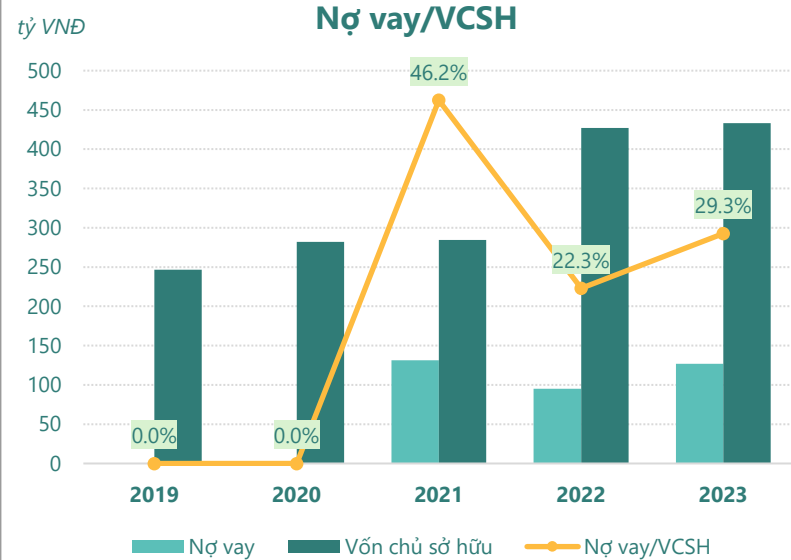
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	162	122	108	73.1
Giá vốn hàng bán	111	108	90.8	50.1
Lợi nhuận gộp	50.1	14.0	17.5	23.1
Doanh thu HĐTC	1.73	0.07	0.04	0.01
Chi phí TC	2.00	1.26	2.30	2.65
Chi phí lãi vay	0.24	0.08	1.57	2.23
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.75	9.73	12.8	13.6
LN thuần từ HĐKD	41.1	3.08	2.45	6.77
Lợi nhuận khác	1.01	-0.13	-0.03	0.89
LN trước thuế	42.1	2.96	2.42	7.66
Lợi nhuận sau thuế	36.0	2.38	1.87	5.89
LNST của CĐ cty mẹ	36.0	2.38	1.87	5.89

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.2	-43.1	73.0	20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.88	-87.9	-171	-50.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	132	105	31.5
Tiền đầu kỳ	31.4	0.27	0.72	7.34
Lưu chuyển tiền thuần	-31.1	0.45	6.62	0.95
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.27	0.72	7.34	8.29

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	318	506	697	685
Tài sản ngắn hạn	120	100	228	179
Tiền và tương đương tiền	0.27	0.72	7.34	8.29
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	66.1	60.8	80.0	50.1
Hàng tồn kho	39.7	22.2	112	94.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.88	16.3	28.4	26.7
Tài sản dài hạn	198	406	469	505
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	77.1	80.5	74.1	67.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	112	313	385	430
Đầu tư tài chính dài hạn	8.24	7.06	6.33	5.91
Tài sản dài hạn khác	0.33	5.88	3.62	1.23
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	35.3	222	270	252
Nợ ngắn hạn	35.3	163	209	193
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	102	65.0	98.6
Phải trả người bán ngắn hạn	25.4	60.1	45.7	16.7
Nợ dài hạn	0	58.8	61.1	59.0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	29.4	30.3	28.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	282	284	427	433
Vốn chủ sở hữu	282	284	427	433
Vốn điều lệ	241	281	422	422
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0